

BẢNG TỔNG HỢP ĐTB, HẠNH KIỂM, HỌC LỰC, DANH HIỆU
CẢ NĂM - NĂM HỌC 2018-2019

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
1	Nguyễn Hữu Bảo	HK1	8.6 ₂₁	9.8 ₇	9.4 ₁₁	9.3 ₁₆	9.8 ₁₀	9.6 ₇	9.4 ₇	9.7 ₁₀	9.8 ₇	9.9 ₉	9.8 ₇		Đ	9.6 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	9.0 ₁₁	9.6 ₄	9.8 ₂	9.8 ₇	9.9 ₁₀	10 ₁	9.6 ₅	10 ₁	9.9 ₅	10 ₁	10 ₁	Đ	Đ	9.8 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	8.9 ₁₂	9.7 ₂	9.7 ₅	9.6 ₁₁	9.9 ₄	9.9 ₁	9.5 ₆	9.9 ₅	9.9 ₄	10 ₁	9.9 ₁	Đ	Đ	9.7 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	L
2	Nguyễn Hoàng Nhật Duy	HK1	7.6 ₃₄	7.6 ₃₅	7.5 ₃₃	7.0 ₃₆	9.5 ₂₈	9.2 ₂₉	7.7 ₃₆	6.9 ₃₈	9.3 ₂₄	9.5 ₃₄	9.1 ₂₆		Đ	8.3 ₃₄	3 0	K	T	35	TT	
		HK2	7.7 ₃₂	7.5 ₃₆	8.2 ₃₄	6.5 ₃₈	9.2 ₃₆	9.1 ₃₂	7.7 ₃₇	7.6 ₃₉	8.3 ₂₈	9.6 ₃₁	9.1 ₂₈	Đ	Đ	8.2 ₃₇	0 0	K	T	38	TT	
		CN	7.7 ₃₂	7.5 ₃₅	8.0 ₃₄	6.7 ₃₈	9.3 ₃₅	9.1 ₃₃	7.7 ₃₆	7.4 ₃₉	8.6 ₂₉	9.6 ₃₀	9.1 ₂₈	Đ	Đ	8.2 ₃₇	3 0	K	T	38	TT	L
3	Nguyễn Ngọc Thùy Duyên	HK1	8.7 ₁₇	8.6 ₃₀	8.1 ₃₁	9.1 ₂₀	9.6 ₂₆	9.4 ₂₀	8.9 ₂₁	9.4 ₁₆	9.3 ₂₄	9.6 ₃₀	7.9 ₃₇		Đ	9.0 ₂₇	1 0	G	T	27	GIOI	
		HK2	8.5 ₂₄	8.6 ₃₀	9.2 ₂₀	9.0 ₂₃	9.8 ₁₇	8.7 ₃₅	8.3 ₂₇	9.8 ₁₆	8.6 ₂₅	9.6 ₃₁	8.3 ₃₇	Đ	Đ	8.9 ₃₀	3 0	G	T	30	GIOI	
		CN	8.6 ₂₁	8.6 ₃₁	8.8 ₂₆	9.0 ₂₃	9.7 ₂₄	8.9 ₃₅	8.5 ₂₅	9.7 ₁₄	8.8 ₂₆	9.6 ₃₀	8.2 ₃₇	Đ	Đ	8.9 ₂₉	4 0	G	T	29	GIOI	L
4	Bùi Anh Dương	HK1	8.8 ₁₄	9.9 ₁	9.2 ₁₄	9.9 ₅	9.8 ₁₀	9.5 ₁₄	9.3 ₁₀	9.7 ₁₀	9.6 ₁₇	9.8 ₂₃	9.7 ₁₀		Đ	9.6 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	8.9 ₁₃	9.5 ₈	9.5 ₉	9.9 ₃	9.8 ₁₇	10 ₁	9.4 ₉	10 ₁	9.7 ₁₀	10 ₁	9.9 ₂	Đ	Đ	9.7 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	
		CN	8.9 ₁₂	9.6 ₇	9.4 ₁₁	9.9 ₂	9.8 ₁₃	9.8 ₅	9.4 ₉	9.9 ₅	9.7 ₁₀	9.9 ₁₁	9.8 ₂	Đ	Đ	9.6 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	L
5	Lê Trần Tuấn Đạt	HK1	7.9 ₃₁	9.2 ₂₂	8.0 ₃₂	9.4 ₁₅	9.2 ₃₄	9.6 ₇	8.6 ₂₈	8.0 ₃₇	9.5 ₂₀	9.6 ₃₀	9.6 ₁₂		Đ	9.0 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		HK2	8.0 ₂₉	9.0 ₂₄	8.8 ₂₇	9.5 ₁₃	9.8 ₁₇	9.5 ₂₆	8.0 ₃₂	9.3 ₂₉	8.3 ₂₈	9.8 ₁₉	9.7 ₇	Đ	Đ	9.1 ₂₅	0 0	G	T	25	GIOI	
		CN	8.0 ₃₀	9.1 ₂₂	8.5 ₃₁	9.5 ₁₃	9.6 ₂₉	9.5 ₂₁	8.2 ₃₃	8.9 ₃₀	8.7 ₂₈	9.7 ₂₆	9.7 ₇	Đ	Đ	9.0 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	L
6	Huỳnh Hoàng Trúc Giang	HK1	9.0 ₁₀	9.8 ₇	9.5 ₉	9.6 ₁₁	9.7 ₂₃	9.6 ₇	9.3 ₁₀	9.3 ₁₉	9.5 ₂₀	9.9 ₉	9.6 ₁₂		Đ	9.5 ₁₁	0 0	G	T	11	GIOI	
		HK2	8.9 ₁₃	9.4 ₁₁	9.4 ₁₃	10 ₁	9.6 ₃₂	9.7 ₁₇	8.9 ₁₈	10 ₁	9.0 ₂₂	10 ₁	9.7 ₇	Đ	Đ	9.5 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		CN	8.9 ₁₂	9.5 ₁₁	9.4 ₁₁	9.9 ₂	9.6 ₂₉	9.7 ₁₂	9.0 ₁₈	9.8 ₁₀	9.2 ₂₀	10 ₁	9.7 ₇	Đ	Đ	9.5 ₁₁	0 0	G	T	11	GIOI	L
7	Nguyễn Thị Ngọc Hào	HK1	7.2 ₃₆	7.8 ₃₄	7.0 ₃₆	7.2 ₃₄	9.2 ₃₄	9.1 ₃₄	8.7 ₂₅	8.5 ₃₁	8.1 ₃₆	9.1 ₃₈	8.8 ₃₁		Đ	8.2 ₃₇	5 0	K	T	37	TT	
		HK2	7.4 ₃₇	8.1 ₃₄	7.3 ₃₈	7.4 ₃₇	8.8 ₃₈	9.2 ₃₁	8.1 ₃₁	8.7 ₃₄	7.0 ₃₇	9.3 ₃₇	8.9 ₃₁	Đ	Đ	8.2 ₃₇	5 0	G	T	35	GIOI	
		CN	7.3 ₃₈	8.0 ₃₄	7.2 ₃₈	7.3 ₃₅	8.9 ₃₈	9.2 ₃₂	8.3 ₃₀	8.6 ₃₅	7.4 ₃₇	9.2 ₃₈	8.9 ₃₂	Đ	Đ	8.2 ₃₇	10 0	G	T	35	GIOI	L
8	Nguyễn Gia Hân	HK1	8.3 ₂₅	7.3 ₃₇	7.1 ₃₄	8.4 ₂₉	8.6 ₃₈	9.2 ₂₉	8.6 ₂₈	8.4 ₃₃	8.0 ₃₇	9.4 ₃₇	7.7 ₃₈		Đ	8.3 ₃₄	0 0	G	T	33	GIOI	
		HK2	8.0 ₂₉	7.5 ₃₆	9.1 ₂₄	7.9 ₃₆	9.5 ₃₃	7.8 ₃₉	8.6 ₂₂	9.3 ₂₉	7.4 ₃₅	9.7 ₂₇	7.9 ₃₈	Đ	Đ	8.4 ₃₃	0 0	G	T	33	GIOI	
		CN	8.1 ₂₉	7.4 ₃₆	8.4 ₃₂	8.1 ₃₃	9.2 ₃₆	8.3 ₃₈	8.6 ₂₂	9.0 ₂₉	7.6 ₃₆	9.6 ₃₀	7.8 ₃₈	Đ	Đ	8.4 ₃₄	0 0	G	T	34	GIOI	L
9	Võ Ngọc Gia Hân	HK1	8.0 ₂₉	9.1 ₂₅	9.8 ₆	9.7 ₉	9.9 ₃	9.6 ₇	8.7 ₂₅	9.8 ₈	9.6 ₁₇	9.5 ₃₄	9.4 ₁₉		Đ	9.4 ₁₅	1 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.6 ₂₂	8.8 ₂₇	9.5 ₉	9.3 ₁₇	9.8 ₁₇	9.6 ₁₉	8.5 ₂₃	9.7 ₁₈	9.5 ₁₆	9.7 ₂₇	9.4 ₁₉	Đ	Đ	9.3 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.4 ₂₅	8.9 ₂₇	9.6 ₇	9.4 ₁₆	9.8 ₁₃	9.6 ₁₆	8.6 ₂₂	9.7 ₁₄	9.5 ₁₇	9.6 ₃₀	9.4 ₁₈	Đ	Đ	9.3 ₁₈	1 0	G	T	18	GIOI	L
10	Nguyễn Hoàng Phúc Hậu	HK1	8.7 ₁₇	9.9 ₁	10 ₁	9.6 ₁₁	9.7 ₂₃	9.3 ₂₄	9.6 ₂	9.9 ₅	10 ₁	10 ₁	9.7 ₁₀		Đ	9.7 ₄	3 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	9.3 ₂	9.4 ₁₁	10 ₁	9.7 ₁₀	10 ₁	9.6 ₁₉	10 ₁	10 ₁	10 ₁	10 ₁	9.8 ₄	Đ	Đ	9.8 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.1 ₇	9.6 ₇	10 ₁	9.7 ₉	9.9 ₄	9.5 ₂₁	9.9 ₁	10 ₁	10 ₁	10 ₁	9.8 ₂	Đ	Đ	9.8 ₁	4 0	G	T	1	GIOI	L
11	Nguyễn Minh Hiền	HK1	8.5 ₂₂	9.8 ₇	8.2 ₃₀	9.2 ₁₇	9.9 ₃	9.5 ₁₄	8.8 ₂₄	8.6 ₂₉	9.8 ₇	9.9 ₉	9.1 ₂₆		Đ	9.2 ₂₀	0 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.5 ₂₄	9.3 ₁₅	9.2 ₂₀	9.0 ₂₃	9.8 ₁₇	9.3 ₂₈	8.4 ₂₅	9.1 ₃₁	9.1 ₂₁	10 ₁	8.8 ₃₄	Đ	Đ	9.1 ₂₅	0 0	G	T	25	GIOI	
		CN	8.5 ₂₃	9.5 ₁₁	8.9 ₂₅	9.1 ₂₀	9.8 ₁₃	9.4 ₂₆	8.5 ₂₅	8.9 ₃₀	9.3 ₁₉	10 ₁	8.9 ₃₂	Đ	Đ	9.2 ₂₂	0 0	G	T	22	GIOI	L
12	Phạm Thị Mai Hoa	HK1	9.0 ₁₀	9.9 ₁	8.9 ₁₉	8.8 ₂₃	9.8 ₁₀	9.4 ₂₀	9.4 ₇	9.8 ₈	9.5 ₂₀	9.9 ₉	9.4 ₁₉		Đ	9.4 ₁₅	2 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.9 ₁₃	9.6 ₄	8.8 ₂₇	9.3 ₁₇	10 ₁	9.4 ₂₇	8.9 ₁₈	9.7 ₁₈	9.6 ₁₂	9.8 ₁₉	9.6 ₁₁	Đ	Đ	9.4 ₁₆	1 0	G	T	16	GIOI	

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GD&CD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hành kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
12	Phạm Thị Mai Hoa	CN	8.9 ₁₂	9.7 ₂	8.8 ₂₆	9.1 ₂₀	9.9 ₄	9.4 ₂₆	9.1 ₁₄	9.7 ₁₄	9.6 ₁₄	9.8 ₁₉	9.5 ₁₆	Đ	Đ	9.4 ₁₄	3 0	G	T	14	GIOI	L
13	Nguyễn Long Hồ	HK1	6.1 ₃₉	5.1 ₃₉	4.6 ₃₉	5.7 ₃₇	6.9 ₃₉	8.7 ₃₉	7.7 ₃₆	6.7 ₃₉	5.8 ₃₉	8.5 ₃₉	6.8 ₃₉		Đ	6.6 ₃₉	0 0	Tb	T	39		
		HK2	6.7 ₃₉	6.4 ₃₉	5.9 ₃₉	5.6 ₃₉	8.7 ₃₉	8.2 ₃₆	5.2 ₃₉	8.1 ₃₈	5.3 ₃₉	9.0 ₃₉	7.2 ₃₉	Đ	Đ	6.9 ₃₉	0 0	K	T	39	TT	
		CN	6.5 ₃₉	6.0 ₃₉	5.5 ₃₉	5.6 ₃₉	8.1 ₃₉	8.4 ₃₇	6.0 ₃₉	7.6 ₃₈	5.5 ₃₉	8.8 ₃₉	7.1 ₃₉	Đ	Đ	6.8 ₃₉	0 0	K	T	39	TT	L
14	Nguyễn Nam Huy	HK1	8.0 ₂₉	8.9 ₂₈	8.6 ₂₄	7.5 ₃₃	9.8 ₁₀	9.8 ₁	8.3 ₃₅	9.1 ₂₂	9.8 ₇	9.9 ₉	8.3 ₃₆		Đ	8.9 ₃₀	0 0	G	T	30	GIOI	
		HK2	8.8 ₁₈	9.3 ₁₅	9.4 ₁₃	9.0 ₂₃	9.8 ₁₇	9.1 ₃₂	8.5 ₂₃	9.7 ₁₈	9.6 ₁₂	9.7 ₂₇	9.4 ₁₉	Đ	Đ	9.3 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.5 ₂₃	9.2 ₂₀	9.1 ₁₈	8.5 ₂₉	9.8 ₁₃	9.3 ₂₉	8.4 ₂₈	9.5 ₂₂	9.7 ₁₀	9.8 ₁₉	9.0 ₃₀	Đ	Đ	9.2 ₂₂	0 0	G	T	22	GIOI	L
15	Phạm Nguyễn Thế Huy	HK1	7.5 ₃₅	6.5 ₃₈	8.7 ₂₂	7.9 ₃₁	9.5 ₂₈	9.7 ₃	7.5 ₃₈	8.9 ₂₆	7.7 ₃₈	9.7 ₂₆	8.8 ₃₁		Đ	8.4 ₃₃	0 0	K	T	34	TT	
		HK2	7.6 ₃₅	7.9 ₃₅	8.2 ₃₄	8.1 ₃₄	9.5 ₃₃	9.6 ₁₉	8.2 ₃₀	9.4 ₂₆	6.5 ₃₈	9.3 ₃₇	8.4 ₃₆	Đ	Đ	8.4 ₃₃	4 0	K	T	36	TT	
		CN	7.6 ₃₄	7.4 ₃₆	8.4 ₃₂	8.0 ₃₄	9.5 ₃₄	9.6 ₁₆	8.0 ₃₅	9.2 ₂₆	6.9 ₃₈	9.4 ₃₇	8.5 ₃₆	Đ	Đ	8.4 ₃₄	4 0	K	T	36	TT	L
16	Phạm Nhật Huy	HK1	8.9 ₁₃	9.9 ₁	10 ₁	9.8 ₆	9.8 ₁₀	9.3 ₂₄	9.3 ₁₀	9.9 ₅	9.9 ₄	10 ₁	9.9 ₁		Đ	9.7 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	9.1 ₉	9.7 ₁	9.7 ₄	9.9 ₃	9.8 ₁₇	9.8 ₁₃	8.9 ₁₈	9.9 ₁₂	9.6 ₁₂	10 ₁	9.5 ₁₇	Đ	Đ	9.6 ₁₀	0 0	G	T	10	GIOI	
		CN	9.0 ₈	9.8 ₁	9.8 ₂	9.9 ₂	9.8 ₁₃	9.6 ₁₆	9.0 ₁₈	9.9 ₅	9.7 ₁₀	10 ₁	9.6 ₁₄	Đ	Đ	9.6 ₈	0 0	G	T	8	GIOI	L
17	Phạm Tiến Khoa	HK1	8.8 ₁₄	9.2 ₂₂	8.6 ₂₄	7.8 ₃₂	9.8 ₁₀	9.3 ₂₄	9.2 ₁₆	8.9 ₂₆	9.4 ₂₃	9.9 ₉	9.2 ₂₅		Đ	9.1 ₂₅	0 0	G	T	25	GIOI	
		HK2	8.5 ₂₄	8.6 ₃₀	9.2 ₂₀	8.7 ₂₉	9.7 ₂₇	9.0 ₃₄	7.9 ₃₃	8.4 ₃₆	9.6 ₁₂	9.8 ₁₉	9.8 ₄	Đ	Đ	9.0 ₂₈	8 0	G	T	28	GIOI	
		CN	8.6 ₂₁	8.8 ₂₉	9.0 ₂₀	8.4 ₃₀	9.7 ₂₄	9.1 ₃₃	8.3 ₃₀	8.6 ₃₅	9.5 ₁₇	9.8 ₁₉	9.6 ₁₄	Đ	Đ	9.0 ₂₇	8 0	G	T	27	GIOI	L
18	Nguyễn Thị Khánh Linh	HK1	9.3 ₂	9.7 ₁₃	10 ₁	10 ₁	9.8 ₁₀	9.7 ₃	9.8 ₁	10 ₁	9.9 ₄	10 ₁	9.9 ₁		Đ	9.8 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.3 ₂	9.7 ₁	9.3 ₁₆	9.9 ₃	10 ₁	10 ₁	10 ₁	10 ₁	10 ₁	9.9 ₁₂	9.7 ₇	Đ	Đ	9.8 ₁	1 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.3 ₂	9.7 ₂	9.5 ₈	9.9 ₂	9.9 ₄	9.9 ₁	9.9 ₁	10 ₁	10 ₁	9.9 ₁₁	9.8 ₂	Đ	Đ	9.8 ₁	2 0	G	T	1	GIOI	L
19	Trần Nguyễn Khánh Linh	HK1	9.2 ₃	9.8 ₇	9.7 ₈	10 ₁	10 ₁	9.4 ₂₀	9.5 ₅	10 ₁	10 ₁	9.9 ₉	9.9 ₁		Đ	9.8 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.2 ₅	9.7 ₁	9.8 ₂	10 ₁	10 ₁	10 ₁	10 ₁	9.9 ₁₂	10 ₁	10 ₁	9.1 ₂₈	Đ	Đ	9.8 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		CN	9.2 ₃	9.7 ₂	9.8 ₂	10 ₁	10 ₁	9.8 ₅	9.8 ₃	9.9 ₅	10 ₁	10 ₁	9.4 ₁₈	Đ	Đ	9.8 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	L
20	Trịnh Nguyễn Ngọc Nga	HK1	9.2 ₃	9.8 ₇	9.2 ₁₄	10 ₁	9.8 ₁₀	9.7 ₃	9.6 ₂	9.4 ₁₆	9.8 ₇	9.9 ₉	9.9 ₁		Đ	9.7 ₄	0 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	9.2 ₅	9.3 ₁₅	9.7 ₄	9.9 ₃	10 ₁	9.8 ₁₃	9.7 ₄	10 ₁	9.8 ₉	9.9 ₁₂	9.6 ₁₁	Đ	Đ	9.7 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	
		CN	9.2 ₃	9.5 ₁₁	9.5 ₈	9.9 ₂	9.9 ₄	9.8 ₅	9.7 ₄	9.8 ₁₀	9.8 ₈	9.9 ₁₁	9.7 ₇	Đ	Đ	9.7 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	L
21	Đào Được Ngọc	HK1	8.1 ₂₈	9.5 ₁₉	9.4 ₁₁	8.7 ₂₅	9.9 ₃	9.8 ₁	9.3 ₁₀	8.9 ₂₆	9.0 ₃₀	10 ₁	9.6 ₁₂		Đ	9.3 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	8.6 ₂₂	9.4 ₁₁	9.4 ₁₃	9.4 ₁₆	9.7 ₂₇	10 ₁	9.6 ₅	10 ₁	8.8 ₂₃	10 ₁	9.3 ₂₃	Đ	Đ	9.5 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		CN	8.4 ₂₅	9.4 ₁₇	9.4 ₁₁	9.2 ₁₇	9.8 ₁₃	9.9 ₁	9.5 ₆	9.6 ₁₉	8.9 ₂₄	10 ₁	9.4 ₁₈	Đ	Đ	9.4 ₁₄	0 0	G	T	14	GIOI	L
22	Huỳnh Bảo Ngọc	HK1	8.8 ₁₄	9.1 ₂₅	9.9 ₅	9.2 ₁₇	9.6 ₂₆	9.3 ₂₄	8.9 ₂₁	9.6 ₁₃	9.2 ₂₇	9.5 ₃₄	9.5 ₁₈		Đ	9.3 ₁₈	1 0	G	T	18	GIOI	
		HK2	8.9 ₁₃	9.2 ₁₉	9.7 ₄	9.1 ₂₁	10 ₁	9.6 ₁₉	7.9 ₃₃	9.4 ₂₆	9.2 ₁₉	9.8 ₁₉	9.4 ₁₉	Đ	Đ	9.3 ₁₈	2 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.9 ₁₂	9.2 ₂₀	9.8 ₂	9.1 ₂₀	9.9 ₄	9.5 ₂₁	8.2 ₃₃	9.5 ₂₂	9.2 ₂₀	9.7 ₂₆	9.4 ₁₈	Đ	Đ	9.3 ₁₈	3 0	G	T	18	GIOI	L
23	Nguyễn Hà Nguyên Ngọc	HK1	8.5 ₂₂	8.9 ₂₈	8.7 ₂₂	9.2 ₁₇	9.5 ₂₈	9.4 ₂₀	8.6 ₂₈	9.6 ₁₃	9.6 ₁₇	9.8 ₂₃	9.0 ₂₉		Đ	9.2 ₂₀	0 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.9 ₁₃	9.2 ₁₉	9.2 ₂₀	9.2 ₁₉	9.9 ₁₀	9.3 ₂₈	8.8 ₂₁	9.6 ₂₄	8.5 ₂₇	9.9 ₁₂	9.3 ₂₃	Đ	Đ	9.3 ₁₈	3 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.8 ₁₉	9.1 ₂₂	9.0 ₂₀	9.2 ₁₇	9.8 ₁₃	9.3 ₂₉	8.7 ₂₁	9.6 ₁₉	8.9 ₂₄	9.9 ₁₁	9.2 ₂₅	Đ	Đ	9.2 ₂₂	3 0	G	T	22	GIOI	L
24	Huỳnh Tấn Phát	HK1	8.7 ₁₇	9.5 ₁₉	8.3 ₂₉	8.6 ₂₆	9.8 ₁₀	9.2 ₂₉	8.6 ₂₈	9.1 ₂₂	9.7 ₁₂	9.9 ₉	9.3 ₂₃		Đ	9.2 ₂₀	1 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	9.1 ₉	8.8 ₂₇	9.3 ₁₆	9.2 ₁₉	9.8 ₁₇	10 ₁	9.6 ₅	10 ₁	9.5 ₁₆	9.9 ₁₂	9.5 ₁₇	Đ	Đ	9.5 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		CN	9.0 ₈	9.0 ₂₆	9.0 ₂₀	9.0 ₂₃	9.8 ₁₃	9.7 ₁₂	9.3 ₁₂	9.7 ₁₄	9.6 ₁₄	9.9 ₁₁	9.4 ₁₈	Đ	Đ	9.4 ₁₄	1 0	G	T	14	GIOI	L
25	Nguyễn Mai Phương	HK1	8.7 ₁₇	9.6 ₁₇	9.8 ₆	8.8 ₂₃	9.8 ₁₀	9.6 ₇	9.3 ₁₀	9.7 ₁₀	9.9 ₄	10 ₁	9.4 ₁₉		Đ	9.5 ₁₁	1 0	G	T	11	GIOI	
		HK2	9.2 ₅	9.5 ₈	9.7 ₄	9.1 ₂₁	9.8 ₁₇	9.9 ₁₀	9.3 ₁₃	9.7 ₁₈	9.9 ₅	9.6 ₃₁	9.6 ₁₁	Đ	Đ	9.6 ₁₀	2 0	G	T	10	GIOI	
		CN	9.0 ₈	9.5 ₁₁	9.7 ₅	9.0 ₂₃	9.8 ₁₃	9.8 ₅	9.3 ₁₂	9.7 ₁₄	9.9 ₄	9.7 ₂₆	9.5 ₁₆	Đ	Đ	9.5 ₁₁	3 0	G	T	11	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GD&CD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hành kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
26	Phạm Ngọc Minh Tâm	HK1	8.4 ₂₄	9.7 ₁₃	8.8 ₂₁	9.8 ₆	9.4 ₃₁	9.1 ₃₄	9.2 ₁₆	9.1 ₂₂	9.0 ₃₀	9.6 ₃₀	9.6 ₁₂		Đ	9.2 ₂₀	0 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.2 ₂₈	9.2 ₁₉	9.6 ₈	9.7 ₁₀	9.9 ₁₀	9.9 ₁₀	9.1 ₁₅	9.5 ₂₅	7.8 ₃₂	9.5 ₃₅	9.9 ₂	Đ	Đ	9.3 ₁₈	1 0	G	T	18	GIOI	
		CN	8.3 ₂₈	9.4 ₁₇	9.3 ₁₆	9.7 ₉	9.7 ₂₄	9.6 ₁₆	9.1 ₁₄	9.4 ₂₅	8.2 ₃₂	9.5 ₃₆	9.8 ₂	Đ	Đ	9.3 ₁₈	1 0	G	T	18	GIOI	L
27	Lê Nguyễn Thanh Thảo	HK1	8.3 ₂₅	8.5 ₃₂	9.1 ₁₆	8.1 ₃₀	9.9 ₃	9.3 ₂₄	8.7 ₂₅	8.6 ₂₉	9.3 ₂₄	10 ₁	8.7 ₃₃		Đ	9.0 ₂₇	0 0	G	T	27	GIOI	
		HK2	8.5 ₂₄	9.0 ₂₄	8.9 ₂₆	8.3 ₃₂	9.7 ₂₇	9.6 ₁₉	9.3 ₁₃	9.1 ₃₁	9.2 ₁₉	9.8 ₁₉	8.9 ₃₁	Đ	Đ	9.1 ₂₅	0 0	G	T	25	GIOI	
		CN	8.4 ₂₅	8.8 ₂₉	9.0 ₂₀	8.2 ₃₁	9.8 ₁₃	9.5 ₂₁	9.1 ₁₄	8.9 ₃₀	9.2 ₂₀	9.9 ₁₁	8.8 ₃₄	Đ	Đ	9.1 ₂₆	0 0	G	T	26	GIOI	L
28	Từ Thị Thanh Thảo	HK1	7.9 ₃₁	8.6 ₃₀	7.0 ₃₆	8.6 ₂₆	8.7 ₃₇	9.0 ₃₆	8.4 ₃₄	8.4 ₃₃	9.0 ₃₀	9.6 ₃₀	9.4 ₁₉		Đ	8.6 ₃₁	0 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	7.9 ₃₁	8.3 ₃₃	7.7 ₃₇	8.6 ₃₁	9.2 ₃₆	8.2 ₃₆	6.7 ₃₈	9.4 ₂₆	7.8 ₃₂	9.6 ₃₁	9.3 ₂₃	Đ	Đ	8.4 ₃₃	1 0	G	T	33	GIOI	
		CN	7.9 ₃₁	8.4 ₃₂	7.5 ₃₇	8.6 ₂₈	9.0 ₃₇	8.5 ₃₆	7.3 ₃₈	9.1 ₂₈	8.2 ₃₂	9.6 ₃₀	9.3 ₂₃	Đ	Đ	8.5 ₃₂	1 0	G	T	32	GIOI	L
29	Bùi Nguyễn Hồng Thiên Thuận	HK1	7.2 ₃₆	7.4 ₃₆	7.1 ₃₄	5.0 ₃₉	9.3 ₃₂	9.5 ₁₄	7.3 ₃₉	8.3 ₃₅	9.0 ₃₀	9.7 ₂₆	8.5 ₃₅		Đ	8.0 ₃₈	0 0	K	T	38	TT	
		HK2	7.6 ₃₅	6.5 ₃₈	8.3 ₃₃	8.0 ₃₅	9.7 ₂₇	9.8 ₁₃	7.8 ₃₆	8.9 ₃₃	7.2 ₃₆	9.9 ₁₂	8.9 ₃₁	Đ	Đ	8.4 ₃₃	0 0	K	T	36	TT	
		CN	7.5 ₃₆	6.8 ₃₈	7.9 ₃₅	7.0 ₃₇	9.6 ₂₉	9.7 ₁₂	7.6 ₃₇	8.7 ₃₄	7.8 ₃₅	9.8 ₁₉	8.8 ₃₄	Đ	Đ	8.3 ₃₆	0 0	K	T	37	TT	L
30	Ngô Đặng Anh Thư	HK1	7.7 ₃₃	8.1 ₃₃	6.9 ₃₈	5.5 ₃₈	9.7 ₂₃	9.0 ₃₆	8.6 ₂₈	9.4 ₁₆	8.2 ₃₅	9.8 ₂₃	8.7 ₃₃		Đ	8.3 ₃₄	0 0	K	T	35	TT	
		HK2	7.7 ₃₂	8.4 ₃₂	8.1 ₃₆	8.2 ₃₃	9.9 ₁₀	8.0 ₃₈	8.4 ₂₅	8.7 ₃₄	7.8 ₃₂	9.7 ₂₇	9.1 ₂₈	Đ	Đ	8.5 ₃₂	0 0	G	T	32	GIOI	
		CN	7.7 ₃₂	8.3 ₃₃	7.7 ₃₆	7.3 ₃₅	9.8 ₁₃	8.3 ₃₈	8.5 ₂₅	8.9 ₃₀	7.9 ₃₄	9.7 ₂₆	9.0 ₃₀	Đ	Đ	8.5 ₃₂	0 0	G	T	32	GIOI	L
31	Phạm Thị Minh Thư	HK1	9.2 ₃	9.5 ₁₉	9.5 ₉	8.5 ₂₈	9.8 ₁₀	9.5 ₁₄	9.3 ₁₀	9.6 ₁₃	9.7 ₁₂	9.9 ₉	9.1 ₂₆		Đ	9.4 ₁₅	3 0	G	T	15	GIOI	
		HK2	8.8 ₁₈	8.9 ₂₆	9.0 ₂₅	8.8 ₂₇	9.9 ₁₀	9.9 ₁₀	9.4 ₉	9.9 ₁₂	9.9 ₅	9.8 ₁₉	9.3 ₂₃	Đ	Đ	9.4 ₁₆	4 0	G	T	16	GIOI	
		CN	8.9 ₁₂	9.1 ₂₂	9.2 ₁₇	8.7 ₂₇	9.9 ₄	9.8 ₅	9.4 ₉	9.8 ₁₀	9.8 ₈	9.8 ₁₉	9.2 ₂₅	Đ	Đ	9.4 ₁₄	7 0	G	T	14	GIOI	L
32	Nguyễn Tạ Quỳnh Thương	HK1	9.1 ₈	9.9 ₁	9.3 ₁₃	9.0 ₂₁	9.9 ₃	9.6 ₇	9.2 ₁₆	9.3 ₁₉	9.7 ₁₂	10 ₁	9.6 ₁₂		Đ	9.5 ₁₁	2 0	G	T	11	GIOI	
		HK2	9.0 ₁₁	9.3 ₁₅	8.8 ₂₇	9.8 ₇	9.5 ₃₃	9.8 ₁₃	8.3 ₂₇	10 ₁	8.7 ₂₄	9.9 ₁₂	8.8 ₃₄	Đ	Đ	9.3 ₁₈	0 0	G	T	18	GIOI	
		CN	9.0 ₈	9.5 ₁₁	9.0 ₂₀	9.5 ₁₃	9.6 ₂₉	9.7 ₁₂	8.6 ₂₂	9.8 ₁₀	9.0 ₂₃	9.9 ₁₁	9.1 ₂₈	Đ	Đ	9.3 ₁₈	2 0	G	T	18	GIOI	L
33	Hồ Huỳnh Bảo Trân	HK1	9.2 ₃	9.7 ₁₃	9.1 ₁₆	10 ₁	10 ₁	9.5 ₁₄	9.4 ₇	9.9 ₅	9.8 ₇	9.9 ₉	9.9 ₁		Đ	9.7 ₄	1 0	G	T	4	GIOI	
		HK2	9.2 ₅	9.6 ₄	9.5 ₉	9.7 ₁₀	10 ₁	10 ₁	9.4 ₉	10 ₁	10 ₁	10 ₁	9.7 ₇	Đ	Đ	9.7 ₅	1 0	G	T	5	GIOI	
		CN	9.2 ₃	9.6 ₇	9.4 ₁₁	9.8 ₇	10 ₁	9.8 ₅	9.4 ₉	10 ₁	9.9 ₄	10 ₁	9.8 ₂	Đ	Đ	9.7 ₅	2 0	G	T	5	GIOI	L
34	Lâm Tăng Minh Triết	HK1	8.2 ₂₇	9.8 ₇	8.6 ₂₄	9.0 ₂₁	9.8 ₁₀	9.2 ₂₉	9.1 ₁₉	8.5 ₃₁	9.2 ₂₇	9.9 ₉	9.3 ₂₃		Đ	9.1 ₂₅	0 0	G	T	25	GIOI	
		HK2	7.3 ₃₈	9.1 ₂₂	8.8 ₂₇	8.8 ₂₇	9.7 ₂₇	9.3 ₂₈	7.9 ₃₃	8.2 ₃₇	8.3 ₂₈	9.9 ₁₂	9.3 ₂₃	Đ	Đ	8.8 ₃₁	1 0	G	T	31	GIOI	
		CN	7.6 ₃₄	9.3 ₁₉	8.7 ₂₈	8.9 ₂₆	9.7 ₂₄	9.3 ₂₉	8.3 ₃₀	8.3 ₃₇	8.6 ₂₉	9.9 ₁₁	9.3 ₂₃	Đ	Đ	8.9 ₂₉	1 0	G	T	29	GIOI	L
35	Nguyễn Thị Thanh Trúc	HK1	9.1 ₈	9.9 ₁	9.1 ₁₆	9.8 ₆	9.8 ₁₀	9.5 ₁₄	9.6 ₂	9.3 ₁₉	9.7 ₁₂	9.9 ₉	9.6 ₁₂		Đ	9.6 ₈	1 0	G	T	8	GIOI	
		HK2	9.3 ₂	9.6 ₄	9.5 ₉	9.5 ₁₃	10 ₁	10 ₁	9.4 ₉	9.7 ₁₈	9.7 ₁₀	10 ₁	9.8 ₄	Đ	Đ	9.7 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	
		CN	9.2 ₃	9.7 ₂	9.4 ₁₁	9.6 ₁₁	9.9 ₄	9.8 ₅	9.5 ₆	9.6 ₁₉	9.7 ₁₀	10 ₁	9.7 ₇	Đ	Đ	9.6 ₈	1 0	G	T	8	GIOI	L
36	Đào Minh Tuấn	HK1	7.2 ₃₆	9.2 ₂₂	8.4 ₂₈	7.2 ₃₄	9.2 ₃₄	8.9 ₃₈	8.5 ₃₃	8.1 ₃₆	8.9 ₃₄	9.7 ₂₆	9.8 ₇		Đ	8.6 ₃₁	1 0	G	T	31	GIOI	
		HK2	7.7 ₃₂	8.7 ₂₉	8.7 ₃₁	8.7 ₂₉	9.8 ₁₇	9.6 ₁₉	8.3 ₂₇	9.8 ₁₆	8.2 ₃₁	9.5 ₃₅	9.6 ₁₁	Đ	Đ	9.0 ₂₈	2 0	G	T	28	GIOI	
		CN	7.5 ₃₆	8.9 ₂₇	8.6 ₂₉	8.2 ₃₁	9.6 ₂₉	9.4 ₂₆	8.4 ₂₈	9.2 ₂₆	8.4 ₃₁	9.6 ₃₀	9.7 ₇	Đ	Đ	8.9 ₂₉	3 0	G	T	29	GIOI	L
37	Nguyễn Gia Uyên	HK1	9.0 ₁₀	9.6 ₁₇	8.6 ₂₄	9.6 ₁₁	9.9 ₃	9.2 ₂₉	9.1 ₁₉	10 ₁	9.7 ₁₂	9.9 ₉	9.9 ₁		Đ	9.5 ₁₁	2 0	G	T	11	GIOI	
		HK2	8.7 ₂₁	9.4 ₁₁	9.3 ₁₆	9.5 ₁₃	9.9 ₁₀	9.7 ₁₇	9.1 ₁₅	9.9 ₁₂	9.5 ₁₆	9.8 ₁₉	9.6 ₁₁	Đ	Đ	9.5 ₁₂	0 0	G	T	12	GIOI	
		CN	8.8 ₁₉	9.5 ₁₁	9.1 ₁₈	9.5 ₁₃	9.9 ₄	9.5 ₂₁	9.1 ₁₄	9.9 ₅	9.6 ₁₄	9.8 ₁₉	9.7 ₇	Đ	Đ	9.5 ₁₁	2 0	G	T	11	GIOI	L
38	Nguyễn Huỳnh Thảo Vy	HK1	9.5 ₁	9.7 ₁₃	10 ₁	9.7 ₉	9.9 ₃	9.7 ₃	9.5 ₅	10 ₁	10 ₁	10 ₁	9.8 ₇		Đ	9.8 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	
		HK2	9.5 ₁	9.5 ₈	9.3 ₁₆	9.8 ₇	10 ₁	10 ₁	9.6 ₅	10 ₁	9.9 ₅	10 ₁	9.6 ₁₁	Đ	Đ	9.7 ₅	0 0	G	T	5	GIOI	
		CN	9.5 ₁	9.6 ₇	9.5 ₈	9.8 ₇	10 ₁	9.9 ₁	9.6 ₅	10 ₁	9.9 ₄	10 ₁	9.7 ₇	Đ	Đ	9.8 ₁	0 0	G	T	1	GIOI	L

TT	Họ và tên	HK	Ngữ văn	Toán	Vật lý	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDCD	Tiếng Anh	Tin học	Công nghệ	Âm nhạc	Thể dục	ĐTB	Nghĩ CP, KP	Học lực	Hạnh kiểm	XH	Danh hiệu	Kết quả
39	Nguyễn Bảo Yến	HK1	9.2 ₃	9.1 ₂₅	8.9 ₁₉	9.6 ₁₁	9.3 ₃₂	9.6 ₇	8.9 ₂₁	9.1 ₂₂	9.1 ₂₉	9.7 ₂₆	8.9 ₃₀		Đ	9.2 ₂₀	2 0	G	T	20	GIOI	
		HK2	8.8 ₁₈	9.1 ₂₂	8.4 ₃₂	9.0 ₂₃	9.9 ₁₀	9.6 ₁₉	9.1 ₁₅	9.7 ₁₈	8.6 ₂₅	9.8 ₁₉	9.4 ₁₉	Đ	Đ	9.2 ₂₄	0 0	G	T	24	GIOI	
		CN	8.9 ₁₂	9.1 ₂₂	8.6 ₂₉	9.2 ₁₇	9.7 ₂₄	9.6 ₁₆	9.0 ₁₈	9.5 ₂₂	8.8 ₂₆	9.8 ₁₉	9.2 ₂₅	Đ	Đ	9.2 ₂₂	2 0	G	T	22	GIOI	L

Số ngày nghỉ có phép:71

Số ngày nghỉ không phép:0

Hạnh kiểm:

- Tốt: 39

- Khá: 0

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

Học lực:

- Giỏi: 35

- Khá: 4

- Trung bình: 0

- Yếu: 0

- Kém: 0

Danh hiệu:

- Giỏi: 35

- Tiên tiến: 4

Ngày..... tháng..... năm

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM

(chữ ký, họ tên)

Ngày..... tháng..... năm

HIỆU TRƯỞNG

(chữ ký, họ tên, đóng dấu)